

Số: 04-04/2022/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:

<https://quangbinhjsc.com.vn/news/521-bao-cao-tai-chinh-quy-1-nam-2022>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm
2022

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



PHẠM THỊ NGỌC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 02-03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 05-06 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 07-32 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 770.512.875.752 | 769.336.089.430 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 11.791.914.913 | 13.097.514.020 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.791.914.913 | 3.097.514.020 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 757.359.381.928 | 754.825.107.483 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 757.634.164.819 | 754.478.646.236 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 8.543.192.893 | 8.382.192.893 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 750.000.000 | 1.965.000.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 432.079.636 | 433.887.855 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10.000.055.420) | (10.434.619.501) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 652.087.280 | 652.087.280 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 652.087.280 | 652.087.280 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 709.491.631 | 761.380.647 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 31.228.061 | 110.890.473 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 678.263.570 | 650.490.174 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 473.348.257.948 | 486.746.051.173 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 95.078.028.729 | 95.446.255.947 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 14.678.028.729 | 15.046.255.947 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23.554.198.131 | 23.554.198.131 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.876.169.402) | (8.507.942.184) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 80.400.000.000 | 80.400.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 80.400.000.000 | 80.400.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 11 | 1.188.407.637 | 1.188.407.637 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.188.407.637 | 1.188.407.637 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 377.019.990.336 | 390.111.387.589 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 432.000.000.000 | 432.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.560.000.000 | 20.160.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (59.540.009.664) | (62.048.612.411) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61.831.246 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 61.831.246 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.243.861.133.700 | 1.256.082.140.603 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 630.753.289.101 | 631.856.024.216 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 467.154.872.442 | 468.257.607.557 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 95.510.080.454 | 109.629.662.701 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.355.860.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 115.755 | 545.961.989 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 128.862.342.124 | 116.180.008.765 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 233.650.249.972 | 234.125.749.965 |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 7.776.224.137 | 7.776.224.137 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 163.598.416.659 | 163.598.416.659 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 163.598.416.659 | 163.598.416.659 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 613.107.844.599 | 624.226.116.387 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 613.107.844.599 | 624.226.116.387 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (3.249.100.000) | (3.249.100.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.692.449.297 | 15.692.449.297 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (92.634.784.698) | (81.516.512.910) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (81.516.512.910) | (86.095.889.432) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (11.118.271.788) | 4.579.376.522 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1.243.861.133.700 | 1.256.082.140.603 |

Trần Xuân Đạt
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hải Cảng,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 40.338.689.110 | 267.762.016.670 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 40.338.689.110 | 267.762.016.670 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 40.085.261.843 | 260.527.231.809 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 253.427.267 | 7.234.784.861 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 82.063.921 | 188.654.179 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 10.461.899.189 | 5.771.164.768 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.773.590.653 | 3.792.407.066 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 40.282.374 | 26.735.598 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 951.581.413 | 1.677.122.666 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (11.118.271.788) | (51.583.992) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 2.658.350.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 194.282.730 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | 2.464.067.270 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (11.118.271.788) | 2.412.483.278 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (11.118.271.788) | 2.412.483.278 |

Trần Xuân Đạt
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2022 VND | Quý I/2021 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (11.118.271.788) | 2.412.483.278 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 368.227.218 | 378.066.549 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2.943.166.828) | 1.373.775.666 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 196.911.283 | 604.982.036 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (81.793.921) | (2.689.456.752) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12.773.590.653 | 3.792.407.066 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (804.503.383) | 5.872.257.843 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.551.256.289) | (8.333.055.433) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 15.718.518.390 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.453.014.844) | 1.268.280.357 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 17.831.166 | (62.369.134) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.392.407.065) | (162.953.641) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (545.621.634) | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (17.728.972.049) | 14.300.678.382 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 160.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (750.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.965.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 8. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 15.600.000.000 | - |
| 9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 83.602.140 | 10.184.003 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 16.898.602.140 | 170.184.003 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (475.499.993) | (475.749.993) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (475.499.993) | (475.749.993) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hiệp Lễ,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (1.305.869.902) | 13.995.112.392 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.097.514.020 | 11.110.233.020 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 270.795 | (138.156) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 11.791.914.913 | 25.105.207.256 |

Trần Xuân Đạt
Người lậpTrần Thị Yến Chi
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký 699.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/g.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong quý I/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn. Sự bùng phát của đại dịch Covid đã mang lại thách thức chưa từng có và đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ cảng ICD của Công ty. Bên cạnh đó, Biến đổi khí hậu toàn cầu tiếp tục diễn ra khốc liệt trong quý I/2022, khô hạn kéo dài tại nhiều địa phương trên cả nước, thời tiết có nhiều diễn biến cực đoan như giông, lốc xoáy, mưa đá, mưa axit gây thiệt hại chưa từng có tại khu vực miền Bắc. Tình hình hạn hán, bão lũ xảy ra tại miền Trung và xâm nhập mặn kéo dài trên diện rộng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã làm giảm diện tích canh tác, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất cây trồng và trực tiếp làm giảm nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân so với mọi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|--------------|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình | Quảng Bình | Thương mại và dịch vụ |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, trừ có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.195.064.963 | 273.731.839 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 596.849.950 | 2.823.782.181 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 11.791.914.913 | 13.097.514.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 432.000.000.000 | - | (59.205.117.711) | 432.000.000.000 | - | (56.994.894.577) |
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đinh Vũ | 432.000.000.000 | - | (59.205.117.711) | 432.000.000.000 | - | (56.994.894.577) |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp) | | | | | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 4.560.000.000 | - | (334.891.953) | 20.160.000.000 | - | (5.053.717.834) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam | 4.560.000.000 | - | (334.891.953) | 4.560.000.000 | - | (704.716.254) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội | - | - | - | 15.600.000.000 | - | (4.349.001.580) |
| | 436.560.000.000 | - | (59.540.009.664) | 452.160.000.000 | - | (62.048.612.411) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đinh Vũ | Hải Phòng | 98,63% | 98,63% | Dịch vụ cảng và Logistic |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31/03/2022 như sau: | | | | |
| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam | Hà Nội | 19% | 19% | Kinh doanh thương mại |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thụy | 9.712.367.023 | 10.028.308.433 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn | - | - |
| Công ty Cổ phần thương mại Abavia Việt Nam | 161.766.350.000 | 178.676.350.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt | 268.841.995.000 | 281.841.995.000 |
| Công ty CP Phát triển phân bón Đình vũ | 116.148.072.995 | 116.148.072.995 |
| Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương | 82.662.490.000 | 84.662.050.000 |
| Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên | - | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 118.502.889.801 | 83.121.869.808 |
| | 757.634.164.819 | 754.478.646.236 |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 7.880.118.910 | 6.764.871.255 |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)***8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm | 4.465.825.912 | (4.465.825.912) | 4.465.825.912 | (4.465.825.912) |
| Trả trước khác | 4.077.366.981 | (2.286.087.595) | 3.916.366.981 | (2.286.087.595) |
| | 8.543.192.893 | (6.751.913.507) | 8.382.192.893 | (6.751.913.507) |

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 57.863.014 | - | 59.671.233 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | - | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | - | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 225.000.000 | - | 225.000.000 | - |
| Phải thu khác | 149.216.622 | (149.216.622) | 149.216.622 | - |
| | 432.079.636 | (149.216.622) | 433.887.855 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô I, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

NỢ XẤU

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm | 4.465.825.912 | - | 4.465.825.912 | - |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight | 2.863.598.538 | - | 2.863.598.538 | - |
| Đối tượng khác | 2.670.630.970 | - | 3.105.195.051 | - |
| | 10.000.055.420 | - | 10.434.619.501 | - |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 652.087.280 | - | 652.087.280 | - |
| Hàng hoá | - | - | - | - |
| | 652.087.280 | - | 652.087.280 | - |

11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.188.407.637 | 1.188.407.637 |
| Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên | 868.862.182 | 868.862.182 |
| Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ | 319.545.455 | 319.545.455 |
| | 1.188.407.637 | 1.188.407.637 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 13.610.327.718 | 397.272.773 | 8.715.476.816 | 831.120.824 | - | 23.554.198.131 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 13.610.327.718 | 397.272.773 | 8.715.476.816 | 831.120.824 | - | 23.554.198.131 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 3.187.351.332 | 397.272.773 | 4.157.646.135 | 765.671.944 | - | 8.507.942.184 |
| Trích khấu hao | 134.077.011 | - | 217.250.556 | 16.899.651 | - | 368.227.218 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 3.321.428.343 | 397.272.773 | 4.374.896.691 | 782.571.595 | - | 8.876.169.402 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 10.422.976.386 | - | 4.557.830.681 | 65.448.880 | - | 15.046.255.947 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 10.288.899.375 | - | 4.340.580.125 | 48.549.229 | - | 14.678.028.729 |
| Trong đó: | | | | | | |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 736.351.173 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ và XNK Trần Trang | 41.032.200.000 | 41.032.200.000 | 76.092.200.000 | 76.092.200.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn | 39.825.427.780 | 39.825.427.780 | 19.648.827.780 | 19.648.827.780 |
| Các khoản phải trả khác | 14.652.452.674 | 14.652.452.674 | 13.888.634.921 | 13.888.634.921 |
| | 95.510.080.454 | 95.510.080.454 | 109.629.662.701 | 109.629.662.701 |

08
 TY
 IAN
 PK
 BÙ
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 243.561.819 | 243.561.819 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 545.621.634 | - | 545.621.634 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 340.355 | 189.796 | 414.396 | - | 115.755 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 2.125.000 | 2.125.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| | - | 545.961.989 | 249.876.615 | 795.722.849 | - | 115.755 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 40.928.504 | 29.991.184 |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hải Phòng | 44.376.036.926 | 39.849.863.010 |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ đô | 29.185.727.497 | 26.330.717.825 |
| Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam | 54.518.145.954 | 49.227.948.037 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 741.503.243 | 741.488.709 |
| | 128.862.342.124 | 116.180.008.765 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/03/2022 | |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức ⁽¹⁾ | 231.747.000.000 | 231.747.000.000 | - | - | 173.170.000.000 | 173.170.000.000 |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng ⁽²⁾ | 53.170.000.000 | 53.170.000.000 | - | - | 53.170.000.000 | 53.170.000.000 |
| - Vay cá nhân | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | - | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 58.577.000.000 | 58.577.000.000 | - | - | 58.577.000.000 | 58.577.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng | 2.378.749.965 | 2.378.749.965 | - | (475.499.993) | 1.903.249.972 | 1.903.249.972 |
| | 2.378.749.965 | 2.378.749.965 | - | (475.499.993) | 1.903.249.972 | 1.903.249.972 |
| | 234.125.749.965 | 234.125.749.965 | - | (475.499.993) | 233.650.249.972 | 233.650.249.972 |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾ | 2.238.416.659 | 2.238.416.659 | - | - | 2.238.416.659 | 2.238.416.659 |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam | 161.360.000.000 | 161.360.000.000 | - | - | 161.360.000.000 | 161.360.000.000 |
| | 163.598.416.659 | 163.598.416.659 | - | - | 163.598.416.659 | 163.598.416.659 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

- (i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức:
Hợp đồng tín dụng số 1483 - LAV - 201700011 ngày 06/01/2017; hạn mức: 400.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2017; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng:
Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017; hạn mức: 120.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hải Phòng theo các Hợp đồng:
+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTD/THU/01 ngày 13/02/2019; Hạn mức: 2.009.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes - Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng; Thời hạn vay: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí BHATTD; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTD/THU/02 ngày 09/05/2019; Hạn mức: 7.499.999.886 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- (v) Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam:
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (VietinBank HP) phát hành thông báo số 1131/TB-CNHP04 ngày 29/12/2021 về việc bán nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình. Theo thông báo, VietinBank HP đã bán nợ thương mại đối với khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), việc thực hiện mua bán nợ phù hợp theo Quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc Hội.
Cụ thể, việc mua bán giữa Vietin Bank HP và VAMC được thực hiện theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2021/HĐMBN/VAMC3-VietinBank ngày 24/12/2021; VAMC mua khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình còn nợ VietinBank HP theo Hợp đồng tín dụng gốc số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung với Tổng nợ gốc là 161.360.000.000 VND và tổng nợ lãi là 48.819.883.176 VND. Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành thông báo số 21/VAMC-Ban3 ngày 06/01/2022 về việc mua khoản nợ gốc và lãi quá hạn của Công ty từ VietinBank HP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| <i>Vay ngân hàng</i> | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô | 173.170.000.000 | 73.561.764.423 | 173.170.000.000 | 66.180.580.835 |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng | 53.170.000.000 | 29.185.727.497 | 53.170.000.000 | 26.330.717.825 |
| | 120.000.000.000 | 44.376.036.926 | 120.000.000.000 | 39.849.863.010 |
| | <u>173.170.000.000</u> | <u>73.561.764.423</u> | <u>173.170.000.000</u> | <u>66.180.580.835</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN****17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Quý I/2021 | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 693.299.280.000 | (3.249.100.000) | 15.692.449.297 | (85.791.019.417) | 619.951.609.880 |
| Lãi/lỗ trong quý trước | - | - | - | 2.412.483.278 | 2.412.483.278 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2021 | 693.299.280.000 | (3.249.100.000) | 15.692.449.297 | (83.378.536.139) | 622.364.093.158 |
| Quý I/2022 | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 693.299.280.000 | (3.249.100.000) | 15.692.449.297 | (81.516.512.910) | 624.226.116.387 |
| Lãi/lỗ trong Quý I/2022 | - | - | - | (11.118.271.788) | (11.118.271.788) |
| Tại ngày 31/03/2022 | 693.299.280.000 | (3.249.100.000) | 15.692.449.297 | (92.634.784.698) | 613.107.844.599 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND | (%) | (%) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | 92.005.790.000 | 92.005.790.000 | 13,27% | 13,27% |
| Các cổ đông khác | 601.293.490.000 | 601.293.490.000 | 86,73% | 86,73% |
| | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 | 100,00% | 100,00% |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.692.449.297 | 15.692.449.297 |
| | 15.692.449.297 | 15.692.449.297 |

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**c) Ngoại tệ các loại**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 5.251,88 | 6.416,35 |

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 39.830.000.000 | 266.723.806.570 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 508.689.110 | 1.038.210.100 |
| | 40.338.689.110 | 267.762.016.670 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | - | 2.591.524.500 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)</i> | | |

07
VN
ĐT
NH
JAP
PÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 39.237.613.275 | 259.345.256.502 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 847.648.568 | 1.181.975.307 |
| | 40.085.261.843 | 260.527.231.809 |

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 81.793.921 | 175.389.482 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 270.000 | 13.264.697 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | - |
| | 82.063.921 | 188.654.179 |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.) | - | - |

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.773.590.653 | 3.792.407.066 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | - | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 196.911.283 | 604.982.036 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.508.602.747) | 1.373.775.666 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| | 10.461.899.189 | 5.771.164.768 |

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 15.954.760 | 14.134.050 |
| Chi phí nhân công | 862.044.947 | 1.159.469.812 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 316.796.901 | 340.183.008 |
| Thuế, phí, lệ phí | - | - |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (434.564.081) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.731.321 | 126.171.460 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.617.565 | 37.164.336 |
| | 951.581.413 | 1.677.122.666 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.954.760 | 14.134.050 |
| Chi phí nhân công | 862.044.947 | 1.159.469.812 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 368.227.218 | 340.183.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.731.321 | 126.171.460 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.617.565 | 37.164.336 |
| | 1.437.575.811 | 1.677.122.666 |

25 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

| | Mối quan hệ | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | 2.591.524.500 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Cát long đến hết ngày 14/10/2021 | - | 2.591.524.500 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 300.000.000 | 10.067.668.685 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Cát long đến hết ngày 14/10/2021 | - | 9.430.168.685 |
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Công ty con | 300.000.000 | 637.500.000 |
| Cho vay vốn | | 750.000.000 | 871.000.000 |
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Công ty con | 750.000.000 | 871.000.000 |
| Thu lại tiền cho vay | | 1.965.000.000 | - |
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Công ty con | 1.965.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Lãi đi vay vốn**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

| | Mối quan hệ | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 7.880.118.910 | 6.764.871.255 |
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Công ty con | 7.880.118.910 | 6.652.011.255 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Cát long đến hết ngày 14/10/2021 | - | 112.860.000 |
| Vay tiền | | 26.377.000.000 | 26.377.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | | 18.887.000.000 | 18.887.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Hưng | | 7.490.000.000 | 7.490.000.000 |

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Đất Việt tại Hà Nội và báo cáo tài chính quý I/2021 của Công ty CP XNK Quảng Bình.


Trần Xuân Đạt
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:0104/2022PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****00*****

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I/2022 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lỗ 11,118 tỷ đồng, giảm 13,530 tỷ đồng so với quý I/2021.

Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý I/2022 của Công ty đạt 40,338 tỷ đồng, giảm 227,423 tỷ đồng tương ứng giảm 84,93% so với quý I/2021. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 0,106 tỷ đồng so với quý I/2021. Thu nhập khác giảm 2,658 tỷ đồng so với quý I/2021.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 220,441 tỷ đồng, tương ứng giảm 84,61% so với Quý I/2021. Chi phí tài chính tăng 4,69 tỷ đồng tương ứng tăng 81,28% so với quý I/2021 do công ty thực hiện trích lập các khoản lãi vay phải trả đối với các khoản vay ngắn và dài hạn. Lợi nhuận khác giảm 2,464 tỷ đồng.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý I/2022 giảm 13,530 tỷ đồng tương ứng so với quý I/2021.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý I/2022 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Hương

